TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VỊ T** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/DS-ST
Ngày 26-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VỊ T, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu B

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hoàng P

Ông Tạ Hồng T

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Sơn T P - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phùng Bích T - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vị T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2017/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T.

Địa chỉ: số 130/116, đường Lý Thường Kiệt, khu vực 6, phường IV, thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn N, địa chỉ: khu vực 4, phường IV, thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Văn bản ủy quyền ngày 24/01/2018. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tấn T.

Địa chỉ: khu vực 3, phường IV, thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày: vào ngày 25/4/2016, ông Phan Văn T có cho ông Lê Tấn T vay số tiền vốn là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, lúc vay có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất là 1,125%/tháng, thời hạn vay là 06 ngày kể từ ngày vay, tuy nhiên tính đến nay ông T vẫn chưa trả cho ông Th bất cứ số tiền vốn hay lãi nào từ lần vay này. Ông Phan Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông 60.000.000 đồng tiền vốn và yêu cầu trả lãi tính từ ngày vay tạm tính đến ngày khởi kiện là 10.125.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Văn N yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T 60.000.000 đồng tiền vốn và yêu cầu trả lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử là tròn 21 tháng (từ ngày 25/4/2016 đến ngày 26/01/2018), với mức lãi suất 1,125%/tháng, tính trên số tiền vốn vay là 60.000.000 đồng, số tiền lãi tính được là 14.175.000 đồng (60.000.000 đồng x 1,125% x 21 tháng = 14.175.000 đồng).

Đối với bị đơn là ông Lê Tấn T vắng mặt trong toàn bộ tiến trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, nên chưa có ý kiến về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Những nội dung mà các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được: không.

Những nội dung mà các đương sự chưa thống nhất thỏa thuận được:

- Ông Bùi Văn N yêu cầu ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T số tiền vay vốn, lãi còn nợ tổng cộng tính đến ngày 26/01/2018 theo biên nhận nợ lập ngày 25/4/2016 là 74.175.000 đồng, trong số tiền này có 60.000.000 đồng tiền nợ vốn và 14.175.000 đồng tiền nợ lãi. Ông Lê Tấn T chưa thể hiện ý kiến.

Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ lúc thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vi phạm pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T 60.000.000 đồng tiền vốn vay còn nợ, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Phan Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Th số tiền vay vốn, lãi còn nợ tổng cộng là 74.175.000 đồng. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên theo quy

định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vị T, tỉnh Hậu Giang. Đối với ông Lê Tấn T dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Tấn T.

[2] Về nội dung tranh chấp: căn cứ vào tờ biên nhận nợ lập ngày 25/4/2016, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc ông Lê Tấn T có thỏa thuận vay và đã nhận của ông Phan Văn T 60.000.000 đồng tiền vốn là có thật, do việc này đã được các đương sự lập thành văn bản và có chữ ký và chữ viết của người vay và ông Lê Tấn T. Ông Phan Văn T và người đại diện hợp của ông Th là ông Bùi Văn N xác định từ lúc vay cho đến nay ông T chưa trả cho ông Th phần tiền vốn nào đối với số tiền vay này, trong khi ông T không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như đưa ra chứng cứ chứng minh việc bản thân ông T đã trả cho ông Th được số tiền vốn nào hay chưa. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đến thời điểm hiện tại, ông Lê Tấn T còn nợ ông Phan Văn T 60.000.000 đồng tiền vốn vay chưa trả. Hành vi không trả số tiền vốn vay cho ông Th mà ông T đã thực hiện như nêu trên là hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên vay đối với bên cho vay, căn cứ vào Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005, Hội đồng xét xử buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T số tiền vốn vay còn nợ là 60.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo biên nhận nợ lập ngày 25/4/2016 thể hiện nội dung như sau "Tôi tên: Lê Tấn T. Sinh năm 1976. Thường trú kv3 p4-TP Vị T - Hậu Giang. Tôi có mượn của anh Sáu Th số tiền 60.000.000đ (sáu chục triệu đồng) Hẹn 6 ngày trả. Không tính lãi…", từ đó cho thấy khi thỏa thuận cho vay tiền giữa ông Th và ông T đã ghi rõ là không tính lãi (tức vay không có lãi), việc ông Th trình bày trong đơn khởi kiện khi thỏa thuận cho ông T vay tiền có thỏa thuận lãi suất 1,125%/tháng, còn tại phiên tòa người đại diện của ông Th là ông N lại cho rằng ông Th thỏa thuận miệng với ông T tính lãi 3% trên số tiền vốn, tính từ sau 06 ngày vay là có mâu thuẫn và không phù hợp với nội dung văn bản thỏa thuận của các bên, tại thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông Th thỏa thuận cho ông T vay tiền là vay không có lãi. Khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận". Mặt khác, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định

“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Đối chiếu các quy định nêu trên với yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn cho thấy: từ lúc xác lập hợp đồng vay đến thời điểm hiện tại, ông Th và ông T không có thỏa thuận gì về việc ông T phải trả lãi trong trường hợp chậm trả vốn vay cho ông Th, dù việc vi phạm thời hạn trả nợ gốc của ông T là có thật, tuy nhiên đây chỉ là điều kiện cần cho việc tính lãi chậm trả, còn việc thỏa thuận phải trả lãi chậm trả là điều kiện đủ để buộc người vay là ông T có trách nhiệm trả lãi cho bên cho vay là ông Th theo quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn trong vụ án này là không có căn cứ theo quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Từ những phân tích, đánh giá như nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 305, 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T về việc ông Th yêu cầu ông Lê Tấn T có trách nhiệm trả cho ông số tiền vốn vay còn nợ là 60.000.000 đồng, không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi của phía nguyên đơn đối với ông Lê Tấn T.

[5] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Lê Tấn T chịu án phí có giá ngạch với mức 5% trên số tiền bị buộc trả. Buộc ông Phan Văn T chịu án phí có giá ngạch với mức 5% trên số tiền lãi yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 305, 471 và 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T. Buộc ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T số tiền vốn vay còn nợ là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Phan Văn T về việc ông Phan Văn T yêu cầu ông Lê Tấn T có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T 14.175.000 (mười bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền nợ lãi.

3. Về án phí:

- Ông Lê Tấn T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng.

- Ông Phan Văn T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 708.000 (bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.753.000 (một triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0012416 ngày 04/10/2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Vị T, như vậy ông Phan Văn T còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.045.000 (một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Phạm Hoàng P – Tạ Hồng	**Nguyễn Hữu B**